

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ B  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 08-12-2017

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ B, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hữu Đức

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Lưu Huy Hà

2. Ông Nguyễn Đăng Hoàn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm T Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hùng Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 222/2017/TLST - HNGĐ ngày 27/10/2017 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 23/11/2017 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông **Lâm Hữu C**, sinh năm 1959 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: Tổ 9, ấp S, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước.

*Bị đơn:* Bà **Lê Thị Bích V**, sinh năm 1965 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Tổ 9, ấp S, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 19/10/2017 và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lâm Hữu C trình bày:

Ông và bà Lê Thị Bích V sau thời gian tìm hiểu và tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 1983 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Sông Bé (cũ) nay là phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước. Do thời gian nhiều năm nên giấy chứng nhận kết hôn đã bị thất lạc, ông đã làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân phường A cấp bản sao giấy chứng nhận kết hôn. Ngày 23/10/2017 Ủy ban nhân dân phường A ra văn bản số 240/UBND trả lời ông sở bộ đăng ký kết hôn năm

1983 hiện không còn lưu trữ nên Ủy ban nhân dân phường không có căn cứ thực hiện việc cấp trích lục bản sao giấy chứng nhận kết hôn cho ông. Việc trả lời của Ủy ban nhân dân phường A ông không có ý kiến gì. Vợ chồng ông chung sống hạnh phúc được 12 năm thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, ông và bà V đã sống ly thân với nhau từ năm 1995 đến nay. Do đó, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Lê Thị Bích V.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống ông và bà V có 02 con chung tên Lâm Thị Bích T, sinh năm 1986 và Lâm Duy T, sinh năm 1989. Hiện nay các con đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên ông không có yêu cầu gì. Ngoài ra ông và bà V không có nhận ai làm con nuôi.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* *Phần trình bày của bị đơn bà Lê Thị Bích V*:

Tại phiên Tòa hôm nay bà Lê Thị Bích V vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt). Trong quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản lấy lời khai ngày 31/10/2017 bà V trình bày: Bà thống nhất bà và ông C kết hôn với nhau vào năm 1983 và đăng ký kết hôn như ông C trình bày. Tuy nhiên, do giấy chứng nhận kết hôn đã bị thất lạc nên bà không cung cấp được cho Tòa án. Vợ chồng chung sống với nhau 12 năm thì phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân với nhau từ năm 1995 đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay ông C yêu cầu ly hôn bà đồng ý.

- *Về con chung*: Bà thống nhất bà và ông C có 02 con chung như ông C trình bày, hiện các con đã trưởng thành có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên bà không có yêu cầu gì.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* *Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa*:

- *Về tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án*: Yêu cầu ly hôn của ông C là có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Đây là vụ án ly hôn do nguyên đơn là ông Lâm Hữu C (sau đây gọi tắt là ông C) khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là bà Lê Thị Bích V (sau

đây gọi tắt là bà V) theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, do bà V hiện đang cư trú tại Tổ 9, ấp S, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B. Quá trình giải quyết vụ án, bà V có đơn xin vắng mặt và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn là bà V.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Ông C và bà V thống nhất ông, bà kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Sông Bé (cũ) nay là phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước vào năm 1983. Tuy nhiên, ông C và bà V không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn. Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân phường A và Phòng tư pháp thị xã B đều có kết quả: Sổ bộ đăng ký kết hôn và hồ sơ lưu trữ đăng ký kết hôn vào năm 1983 không còn lưu trữ nên không có căn cứ để xác định ông C và bà V có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 và Điều 3 Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của chính phủ “*Những trường hợp quan hệ vợ chồng xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, mà chưa đăng ký kết hôn, thì được Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận tiện cho đăng ký kết hôn. Việc đăng ký kết hôn đối với những trường hợp này không bị hạn chế về thời gian.*” “*Quan hệ hôn nhân của những người đăng ký kết hôn theo quy định tại Nghị định này, được công nhận kể từ ngày các bên xác lập quan hệ vợ chồng hoặc chung sống với nhau như vợ chồng trên thực tế.* Do đó, hôn nhân của ông C và bà V là hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận.

[3] *Về áp dụng luật nội dung*: Theo Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Quốc Hội và khoản 1 thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 quy định: “*Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn; trong trường hợp ly hôn Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000*”. Quan hệ hôn nhân của ông C, bà V được xác lập từ năm 1983 cho đến nay. Ông C khởi kiện yêu cầu ly hôn được Tòa án thụ lý giải quyết vào ngày 27/10/2017. Căn cứ Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Đối với vụ việc về hôn nhân và gia đình do Tòa án*

*thụ lý trước ngày luật này có hiệu lực mà chưa giải quyết thì áp dụng thủ tục theo quy định của luật này*". Do đó Hội đồng xét xử áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và tinh thần của Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Quốc Hội, tinh thần của Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của chính phủ để giải quyết vụ án.

[4] *Xác định nguyên nhân mâu thuẫn*: Ông C và bà V đều thừa nhận quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Ông, bà đã sống ly thân với nhau từ năm 1995 đến nay. Hiện nay không ai quan tâm, có trách nhiệm với nhau.

[5] *Căn cứ pháp lý*: Xét thấy, ông C và bà V chung sống với nhau nhằm mục đích chăm lo cho nhau, xây dựng gia đình hạnh phúc, nhưng quá trình chung sống ông bà đã phát sinh nhiều mâu thuẫn làm cho cuộc sống vợ chồng trở nên trầm trọng nên ông C yêu cầu ly hôn với bà V. Quá trình giải quyết vụ án bà V thống nhất đồng ý ly hôn với ông C và không có ý kiến gì khác. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa ông C và bà V.

[6] *Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7] *Về con chung*: Ông C và bà V có hai con chung hiện nay đã trưởng thành có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động, ông C và bà V không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] *Về tài sản chung và nợ chung*: Ông C và bà V không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

*Án phí sơ thẩm*: Căn cứ vào khoản 4 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định “*Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn*”. Do đó, nguyên đơn ông C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn bà V không phải chịu án phí.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; , khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 55 và 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;  
Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban  
thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa ông Lâm Hữu C, sinh năm 1959 và bà  
Lê Thị Bích V, sinh năm 1965.

2/ *Về con chung; tài sản chung và nợ chung:* Không xem xét giải quyết.

3/ *Án phí dân sự sơ thẩm:* Ông Lâm Hữu C phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm  
nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí  
300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) ông C đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí,  
lệ phí tòa án số 0003896 ngày 23/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã  
B, tỉnh Bình Phước.

Bà Lê Thị Bích V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời  
hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng  
cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án  
được niêm yết./.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**(đã ký)**

**Nguyễn Hữu Đức**